

Số: 1329
Ngày: 09/7/25 Số: 154/QĐ-TĐC
tuyên: 1123456
và ký hiệu HS: 1010A

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo

CHỦ TỊCH

ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ liên quan đến Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia; Quyết định số 367/QĐ-BKHCN ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ bổ sung nội dung tại một số điều của Quyết định số 163/QĐ-BKHCN ngày 03/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận chuẩn đo lường để kiểm định phương tiện đo với đặc tính kỹ thuật đo lường chính ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 (địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; ĐT:

024.38360289) chịu trách nhiệm duy trì, bảo quản, sử dụng các chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 theo quy định.

Điều 3. Chuẩn đo lường ghi tại Điều 1 phải được hiệu chuẩn định kỳ theo quy định tại quy trình hiệu chuẩn chuẩn đo lường tương ứng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2029 và thay thế Quyết định số 972/QĐ-TĐC ngày 02 tháng 5 năm 2025 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Điều 5. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch Hà Minh Hiệp (để b/c);
- P. Chủ tịch Trần Hậu Ngọc;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Hậu Ngọc

Phụ lục
DANH SÁCH CHUẨN ĐO LƯỜNG ĐỂ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN ĐO
CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/15/QĐ-TĐC ngày 02 tháng 7 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia)

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
1.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 1740706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - đa giác - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: E ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₁ c) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂ d) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ e) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	
2.	Quả cân chuẩn	- Số: 2100706 - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: E ₂		
3.	Quả cân chuẩn	- Số: 2090706 - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: E ₂		
4.	Quả cân chuẩn	- Số: 2050706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: F ₁		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
5.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: 2110706 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: đa giác - hình trụ - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 01 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂ d) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ e) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	
6.	Quả cân chuẩn	- Số: 2060706 - Năm sx: 2006 - Hãng sx: Hafner - Nước sx: Đức	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 01 quả - Cấp chính xác: F ₁		
7.	Bộ quả cân	- Số: 070817077 - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: hình trụ - đa giác - Khối lượng: 1 mg: 1 quả; 2 mg: 2 quả; 5 mg: 1 quả; 10 mg: 1 quả; 20 mg: 2 quả; 50 mg: 1 quả; 100 mg: 1 quả; 200 mg: 2 quả; 500 mg: 1 quả; 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả; 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; - Cấp chính xác: F ₁		



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
8.	Bộ quả cân	- Số: 11119517 - Hãng sx: Mettler Toledo - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 g: 1 quả; 2 g: 2 quả; 5 g: 1 quả; 10 g: 1 quả; 20 g: 2 quả; 50 g: 1 quả; 100 g: 1 quả; 200 g: 2 quả; 500 g: 1 quả. - Cấp chính xác: F ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân phân tích: - Phạm vi đo: đến 2 kg - Cấp chính xác: 1 b) Cân kỹ thuật: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: 2 c) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 20 kg - Cấp chính xác: F ₂ d) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₁ e) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	
9.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: ĐL1.W10 - Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả; 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả. - Cấp chính xác: F ₂		
10.	Bộ quả cân chuẩn	- Số: ĐL1.W11 - Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 1 kg: 1 quả; 2 kg: 2 quả 5 kg: 1 quả; 10 kg: 1 quả - Cấp chính xác: F ₂		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
11.	Quả cân chuẩn	- Hãng sx: Trung tâm ĐLVN - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: hình trụ - Khối lượng: 20 kg - Số lượng: 1 500 quả - Cấp chính xác: M ₁	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cân bàn: - Phạm vi đo: đến 15 t - Cấp chính xác: 3 b) Cân đĩa: - Phạm vi đo: đến 60 kg - Cấp chính xác: 3 c) Cân treo dọc thép lá dề: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 d) Cân đồng hồ lò xo: - Phạm vi đo: đến 200 kg - Cấp chính xác: 4 e) Cân ô tô: - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: 3 f) Cân tàu hỏa động: - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: đến 0,2 g) Cân tàu hỏa tĩnh: - Phạm vi đo: đến 150 t - Cấp chính xác: đến 0,2 h) Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới: - Phạm vi đo: đến 50 t - Cấp chính xác: đến A đến 0,2 i) Quả cân: - Phạm vi đo: đến 50 kg - Cấp chính xác: M ₂	

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
12.	Xích chuẩn	- Số: 11394161/30.79 - Hãng sx: Thermo - USA - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: con lăn - Khối lượng: 45,37 kg/1 m (chiều dài xích 4,27 m) - Cấp chính xác: M ₂	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với cân bằng tải: - Phạm vi đo: đến 1 500 t/h - Cấp chính xác: đến 0,5; 1; 2	
13.	Xích chuẩn	- Số: 11394161/30.82 - Hãng sx: Thermo - USA - Nước sx: Mỹ	- Kiểu: con lăn - Khối lượng: 45,37 kg/1 m (chiều dài xích 4,27 m) - Cấp chính xác: M ₂		
14.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 2/21/0371 - Hãng sx: EPRO Gallspach GmbH - Nước sx: Áo	- Kiểu: NVRD 40 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : (6 ÷ 35) kV U _{Thứ cấp} : (100; 110; 100/√3; 110/√3) V - Cấp chính xác: 0,01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến áp đo lường: - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : đến 220/√3 kV; U _{Thứ cấp} : (100; 100/√3; 110; 110/√3) V - Cấp cx: đến 0,1 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : đến 220/√3 kV; U _{Thứ cấp} : 120 V + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : (220/√3 ÷ 500/√3) kV; U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : (220/√3 ÷ 500/√3) kV; U _{Thứ cấp} : (100; 110) V + Cấp cx: đến 0,5	
15.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 203228 - Hãng sx: Shanghai - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SVT-35 - Phạm vi đo: + U _{Sơ cấp} : 22 kV; 35 kV U _{Thứ cấp} : (100; 110; 100/√3) V + Cấp chính xác: 0,01		
16.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 8985 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJQ-220 - Phạm vi đo: + U _{Sơ cấp} : 220/√3 kV U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V + Cấp chính xác: 0,02		
17.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 8038 - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJQ-110 - Phạm vi đo: U _{Sơ cấp} : 110/√3 kV U _{Thứ cấp} : (100/√3; 110/√3) V - Cấp chính xác: 0,02		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
18.	Biến áp đo lường chuẩn	- Số: 21064863 - Hãng sx: Jinglang Zhicheng Metrologic instrument Co.,Ltd - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HJB-500G3 - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: (110/\sqrt{3}; 220/\sqrt{3}; 500/\sqrt{3})\text{ kV}$ $U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$ - Cấp chính xác: 0,05 - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: (110/\sqrt{3}; 220/\sqrt{3}; 500/\sqrt{3})\text{ kV}$ $U_{thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$ - Cấp chính xác: 0,1	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến áp đo lường: - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV};$ $U_{thứ\ cấp}: (100; 100/\sqrt{3}; 110; 110/\sqrt{3})\text{ V}$ - Cấp cx: đến 0,1 - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: \text{đến } 220/\sqrt{3}\text{ kV};$ $U_{thứ\ cấp}: 120\text{ V}$ + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV};$ $U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3}; 110/\sqrt{3})\text{ V}$ + Cấp cx: đến 0,2 - Phạm vi đo: $U_{sơ\ cấp}: (220/\sqrt{3} \div 500/\sqrt{3})\text{ kV};$ $U_{thứ\ cấp}: (100; 110)\text{ V}$ + Cấp cx: đến 0,5	
19.	Biến dòng đo lường chuẩn	- Số: 2/21/0372 - Hãng sx: EPRO Gallspach GmbH - Nước sx: Áo	- Kiểu: NCD 5000dG - Phạm vi đo: $I_{sơ\ cấp}: (1 \div 5000)\text{ A}$ $I_{thứ\ cấp}: (1; 5)\text{ A}$ - Cấp chính xác: 0,01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với biến dòng đo lường: - Phạm vi đo: $I_{sơ\ cấp}: \text{đến } 5\,000\text{ A}$ $I_{thứ\ cấp}: (1; 5)\text{ A}$ - Cấp cx: đến 0,1	
20.	Biến dòng đo lường chuẩn	- Số: 4374 - Hãng sx: Shanghai - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: HL-20S - Phạm vi đo: $(5 \div 5\,000)\text{ A} / (1; 5)\text{ A}$ - Cấp chính xác: 0,01		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
21.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn 3 pha	- Số: 53494 - Hãng sx: MTE - Nước sx: Đức	- Kiểu PRS 600.3 - Phạm vi đo: U: $3 \times (0 \div 480)$ V/pha I: $3 \times (0 \div 120)$ A/pha $\Phi: (0 \div 360)^\circ$ - Cấp chính xác: 0,02	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Công tơ điện xoay chiều kiểu cảm ứng 1 pha, 3 pha: - Phạm vi đo: U: $(0 \div 300)$ V/pha I: $(0 \div 120)$ A/pha - Cấp cx: 0,5 b) Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha: - Phạm vi đo: U: đến $(0 \div 300)$ V/pha I: đến $(0 \div 120)$ A/pha - Cấp cx: 0,2 hoặc 0,2S	
22.	Thiết bị kiểm định công tơ điện	- Số: 63805.0.1.1 - Hãng sx: MTE - Nước sx: Đức	- Kiểu ZVE 3-20 cl0.05 - Phạm vi: U đến 300 V/pha; I đến 120 A - Cấp chính xác 0,05		
23.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 0141 - Nước sx: Nga	- Kiểu: P327 04.1 - Phạm vi đo: $(0,1 \div 11\,111) \Omega$ - Cấp chính xác: 0,01	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Phương tiện đo điện trở tiếp đất: - Phạm vi đo: $(0,1 \div 2\,000) \Omega$ - Cấp chính xác: đến 1 % b) Phương tiện đo điện trở cách điện: - Phạm vi đo: $(10^4 \div 10^{12}) \Omega$ - Cấp chính xác: đến 1 %	
24.	Hộp điện trở chuẩn	- Số: 03H-0464 - Hãng sx: Cropico - Nước sx: Anh	- Kiểu: RH9A - Phạm vi đo: $1\text{ k}\Omega \div 10 \times 10^6\text{ G}\Omega$ - Cấp chính xác: 0,1		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
25.	Áp kế chuẩn kiểu Pít tông	- Số sx: 50848 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: Leitenberger - Nước sx: Đức	- Kiểu: CPB 5000 - Phạm vi đo ($2 \div 1000$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,008 \% \text{ RD}$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
26.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 61023980 - Năm sx: 2007 - Hãng sx: Druck - Nước sx: Anh	- Kiểu: DPI 610 HC - Phạm vi đo ($0 \div 400$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		
27.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 61054571 - Năm sx: 2007 - Hãng sx: Druck - Nước sx: Anh	- Kiểu: DPI 610 PC - Phạm vi đo $(-1 \div 20)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		
28.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 700180728 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK700 - Phạm vi đo ($0 \div 20$) mbar - Độ chính xác: $\pm 0,2 \% \text{ FS}$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
29.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 700180203 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK700 - Phạm vi đo ($0 \div 6$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		
30.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 223180731 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK223 - Phạm vi đo $(-1 \div 60)$ bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		
31.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 223180745 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: SPMK - Nước sx: Trung Quốc	- Kiểu: SPMK223 - Phạm vi đo ($0 \div 600$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
32.	Áp kế chuẩn kiểu piston	- Số sx: 34054/45210 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Wika - Nước sx: Đức	- Kiểu: CPB 5000 - Phạm vi đo ($-0,03 \div 1$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,008$ % RD	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: ($-1 \div 1\,000$) bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: ($-1 \div 1\,000$) bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
33.	Áp kế chuẩn kiểu Piston	- Số sản xuất: 34054/45179 - Năm sản xuất: 2020 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPB 5000 - Phạm vi đo: ($0,03 \div 2$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,008$ % RD		
34.	Áp kế chuẩn kiểu Piston	- Số sản xuất: 34054/45197 - Năm sản xuất: 2020 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPB 5000 - Phạm vi đo: ($0,2 \div 10$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,008$ % RD		
35.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015AX2HI8 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: ($-1 \div 1,5$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		
36.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015AXA0HZ - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: ($0 \div 4$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		
37.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JIQP2X - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: ($0 \div 16$) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
38.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 795543 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Ametek - Nước sản xuất: Mỹ	- Model: Crystal M1 - Phạm vi đo: (0 ÷ 20) bar - Độ chính xác: $\pm 0,04 \% \text{ FS}/(0 \div 4) \text{ bar} \pm 0,2 \% \text{ RD}/(4 \div 20) \text{ bar}$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: (-1 ÷ 1 000) bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: (-1 ÷ 1 000) bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
39.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JIRCIM - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: (0 ÷ 60) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		
40.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JISD2N - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: (0 ÷ 250) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		
41.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 1A015JIT7IJ - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPG 1500 - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05 \% \text{ FS}$		
42.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 10084619 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPC 2000 - Phạm vi đo: (0 ÷ 100) Pa - Độ chính xác: $\pm 0,3 \% \text{ FS}$		
43.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sản xuất: 10094719 - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Wika - Nước sản xuất: Đức	- Model: CPC 2000 - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) Pa - Độ chính xác: $\pm 0,1 \% \text{ FS}$		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
44.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số serial: 160926582369 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: Meokon - Nước sx: Trung Quốc	- Model: S280 - Phạm vi đo: (0 đến 25) bar - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Áp kế lò xo: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 1 % b) Áp kế điện tử: - Phạm vi đo: $(-1 \div 1\,000)$ bar - Độ chính xác: đến 0,1 %	
45.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số	- Số sx: 02212523/110 - Năm sx: 2011 - Hãng sx: Testo - Nước sx: Đức	- Kiểu: Testo 526 - Phạm vi đo $(0 \div 2\,000)$ hPa - Độ chính xác: $\pm 0,05$ % FS	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với huyết áp kế lò xo và huyết áp kế thủy ngân: - Phạm vi đo: $(0 \div 300)$ mmHg - Sai số: ± 3 mmHg	
46.	Chuẩn kiểm định Taximet loại lưu động	- Số sx: 032-2008 - Năm sx: 2008 - Hãng sx: Quatest1 - Nước sx: Việt Nam	- Kiểu: TC1-2001 - Phạm vi đo: Không giới hạn - Độ chính xác: $\pm 0,5$ %	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với taximet: - Phạm vi đo: + Quãng đường + Thời gian chờ - Sai số lớn nhất cho phép: + Quãng đường: ± 2 % + Thời gian chờ: $\pm 0,2$ %	
47.	Đồng hồ bấm giây	- Số sản xuất: 607Q11R - Năm sản xuất: 2019 - Hãng sản xuất: Casio - Nước sản xuất: Nhật Bản	- Model: HS-70W - Phạm vi đo: $(0 \div 10)$ h - Độ chính xác: ± 1 giây/ngày		

8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
48.	Nhiệt kế điện trở chuẩn Platin	- Số sx: 184 - Năm sx: 2003 - Hãng sx: Isotech - Nước sx: Anh	- Kiểu: SPRT 670 - Phạm vi đo: $(-200 \div 670) ^\circ\text{C}$ - Độ không đảm bảo đo: $U = 3 \text{ mK}$	Kiểm định ban đầu đối với: a) Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng: - Phạm vi đo: $(-40 \div 110) ^\circ\text{C}$ - Giá trị độ chia: đến $2 ^\circ\text{C}$ b) Nhiệt kế y học thủy tinh – thủy ngân có cơ cấu cực đại: - Phạm vi đo: $(35 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $+ 0,1 ^\circ\text{C}$ $- 0,15 ^\circ\text{C}$ c) Kiểm định ban đầu, định kỳ đối với nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại: - Phạm vi đo: $(35 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,15 ^\circ\text{C}$	Điều chỉnh
49.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13505183 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-070 - Phạm vi đo: $(0,700 \div 0,720) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế: - Phạm vi đo: $(700 \div 860) \text{ kg/m}^3$ và $(980 \div 1040) \text{ kg/m}^3$ Giá trị độ chia: $\geq 0,5 \text{ kg/m}^3$	
50.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 11415216 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-072 - Phạm vi đo: $(0,720 \div 0,740) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
51.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15578456 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-074 - Phạm vi đo: $(0,740 \div 0,760) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		



TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
52.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512517 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-076 - Phạm vi đo: $(0,760 \div 0,780) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế: - Phạm vi đo: $(600 \div 2\,000)$ kg/m^3 - Sai số lớn nhất cho phép: $\pm 0,5 \text{ kg/m}^3$	
53.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512878 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-078 - Phạm vi đo: $(0,780 \div 0,800) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
54.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13512842 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-080 - Phạm vi đo: $(0,800 \div 0,820) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
55.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 13513105 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-082 - Phạm vi đo: $(0,820 \div 0,840) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
56.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 15586773 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-084 - Phạm vi đo: $(0,840 \div 0,860) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
57.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 10379896 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-098 - Phạm vi đo: $(0,980 \div 1,000) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với tỷ trọng kế: - Phạm vi đo: $(700 \div 860) \text{ kg/m}^3$	

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
58.	Tỷ trọng kế chuẩn	Số sản xuất: 07248915 Năm sản xuất: 2015 Hãng sản xuất: LWS Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-100 - Phạm vi đo: $(1,000 \div 1,020) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$	và $(980 \div 1040) \text{ kg/m}^3$ - Giá trị độ chia: $\geq 0,5 \text{ kg/m}^3$	
59.	Tỷ trọng kế chuẩn	- Số sản xuất: 14567514 - Năm sản xuất: 2015 - Hãng sản xuất: LWS - Nước sản xuất: Đức	- Model: L20-102 - Phạm vi đo: $(1,020 \div 1,040) \text{ g/cm}^3$ - Độ không đảm bảo đo: $0,0002 \text{ g/cm}^3$		
60.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 269 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 2 L Phạm vi thang đo $2 \text{ L} \pm 20 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5 b) Bể đo công cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m^3 - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đo công cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 100 m^3 - Cấp chính xác: 0,5 d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đo, bình đo, thùng đo): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	
61.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 267 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 5 L Phạm vi thang đo $5 \text{ L} \pm 50 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$		
62.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 263 - Năm sx: 2018 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 10 L Phạm vi thang đo $10 \text{ L} \pm 100 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$		
63.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 094 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL-CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 20 L Phạm vi thang đo $20 \text{ L} \pm 200 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$		
64.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 092 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL-CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 50 L Phạm vi thang đo $50 \text{ L} \pm 500 \text{ mL}$ Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: $0,1 \% \text{ Vn}$		

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
65.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 103 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL- CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 100 L Phạm vi thang đo 100L ± 1000 mL Cấp chính xác 0,1 Giá trị vạch chia: 0.1 % Vn	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5 b) Bể đo lường cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đo lường cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đo lường, bình đo lường, thùng đo lường): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	
66.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 104 - Năm sx: 1994 - Hãng sx: Cục TC-ĐL- CL - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 200 L Phạm vi thang đo: 200L ± 2000 mL Cấp chính xác: 0,1 Giá trị vạch chia: 0,1 % Vn		
67.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số sx: ĐL5/044 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Anh	-Phạm vi đo Vdd= 250 mL -Cấp chính xác: A		
68.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số sx: ĐL5/045 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Đức	-Phạm vi đo Vdd= 500 mL -Cấp chính xác: A		
69.	Bình chuẩn thủy tinh	- Số sx: ĐL5/046 - Năm sx: 2022 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Trung Quốc	-Phạm vi đo Vdd= 1000 mL -Cấp chính xác: A		
70.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 20 - 100 - 29 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: N/A - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 20 L và 100 L Phạm vi thang đo: (19 ÷ 21) L và (95 ÷ 105) L Giá trị vạch chia: 0,2 % Vn Cấp chính xác: 0,2		
71.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 529 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Sông Hồng - Nước sx: Việt Nam	- Dung tích danh định: 500 L Cấp chính xác 0,05		



8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
72.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 2029 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Sông Hồng - Nước sx: Việt Nam	- Dung thích danh định: 2000 L - Cấp chính xác 0,05	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với: a) Cột đo xăng dầu: - Phạm vi đo: đến 200 L/min - Cấp chính xác: 0,5 b) Bể đo lường cố định kiểu trụ đứng: - Phạm vi đo: trên 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 c) Bể đo lường cố định kiểu trụ nằm ngang: - Phạm vi đo: đến 100 m³ - Cấp chính xác: 0,5 d) Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đo lường, bình đo lường, thùng đo lường): - Phạm vi đo: đến 200 L - Cấp chính xác: 0,5	
73.	Bình chuẩn kim loại	- Số sx: 10029 - Năm sx: 2016 - Hãng sx: Sông Hồng - Nước sx: Việt Nam	- Dung thích danh định: 10000 L - Cấp chính xác 0,05		

82

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
74.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter:N1N6045011 Sensor:225203H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	- Phạm vi lưu lượng: $(1,57 \div 62,98) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 50 mm Cấp chính xác: 1	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Đồng hồ nước lạnh cỡ khí đường kính đến 400 mm - Phạm vi đo: Q_n đến $1\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ hoặc Q_3 đến $3\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ - Cấp cx: A, B, C hoặc 1; 2 b) Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện từ đường kính đến 400 mm - Phạm vi đo: Q_3 đến $3\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ điện từ, siêu âm hoặc Q_3 đến $2\,000 \text{ m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ không phải điện từ, siêu âm - Cấp cx: 1; 2	
75.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: 3K220000295957 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: ABB - Nước sx: Anh	- Lưu lượng danh định: $Q_3 = 63 \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 50 mm R200 Cấp chính xác: 1		
76.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter: N1N6045049 Sensor: 230203H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	- Phạm vi lưu lượng: $(6,25 \div 250) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 100 mm Cấp chính xác: 1		
77.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: 3k220000295956 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: ABB - Nước sx: Anh	Lưu lượng danh định: $Q_3 = 250 \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 100 mm R200 Cấp chính xác: 1		
78.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter:N1N6045028 Sensor: 239403H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	Phạm vi lưu lượng: $(24,94 \div 997) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 200 Cấp chính xác: 1		
79.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: Transmitter:N1N6045017 Sensor :239303H500 - Năm sx: 2020 - Hãng sx: Siemens - Nước sx: Pháp	- Phạm vi lưu lượng: $(24,94 \div 997) \text{ m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 200 Cấp chính xác: 1		



8

TT	Tên chuẩn	Số/năm sx/hãng sx/nước sx	Ký hiệu/kiểu/đặc tính kỹ thuật đo lường chính	Lĩnh vực kiểm định	Ghi chú
80.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: 3K220000295949 - Năm sx: 2015 - Hãng sx: ABB - Nước sx: Anh	- Lưu lượng danh định: $Q_3 = 1\ 000\ \text{m}^3/\text{h}$ Đường kính danh định: 200 mm R200 Cấp chính xác: 1	Dùng để kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với a) Đồng hồ nước lạnh cơ khí đường kính đến 400 mm	
81.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: TA100902000 - Năm sx: 2023 - Hãng sx: Endress + Hauser - Nước sx: Thụy Sĩ	- Phạm vi lưu lượng: (0 ÷ 6500) kg/h hoặc (0 ÷ 6 500) L/h - Đường kính danh định: 15 mm - Cấp chính xác: 0,2	- Phạm vi đo: Q_n đến $1\ 000\ \text{m}^3/\text{h}$ hoặc Q_3 đến $3\ 000\ \text{m}^3/\text{h}$ - Cấp cx: A, B, C hoặc 1; 2 b) Đồng hồ nước lạnh có cơ cấu điện tử đường kính đến 400 mm	
82.	Đồng hồ chuẩn đo nước	- Số sx: TA0FA402000 - Năm sx: 2023 - Hãng sx: Endress + Hauser - Nước sx: Thụy Sĩ	- Phạm vi lưu lượng: (0 ÷ 180000) kg/h hoặc (0 ÷ 180) m^3/h - Đường kính danh định: 80 mm - Cấp chính xác: 0,2	- Phạm vi đo: Q_3 đến $3\ 000\ \text{m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ điện tử, siêu âm hoặc Q_3 đến $2\ 000\ \text{m}^3/\text{h}$ đối với đồng hồ không phải điện tử, siêu âm - Cấp cx: 1; 2	
83.	Thước cuộn quả dọi	- Số sx: V01.CN5.0358.23 (ĐL5/006) - Năm sx: 2021 - Hãng sx: NIHONDOKI - Nước sx: Nhật	- Phạm vi đo: (0 ÷ 30 000) mm - Độ chia: 1 mm - Cấp chính xác: I	Kiểm định ban đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định sau sửa chữa đối với phương tiện đo mức xăng dầu tự động: - Phạm vi đo: đến 30 m - Sai cho phép lớn nhất: $\pm 4\ \text{mm}$	

8